13

TỰC — VISAS

JAPAN IMMIGRATION INSPECTOR

上陸許可
LANDING PERMISSION

許可年月日 Date of permit: 31. MAR. 2022
在留期限 Until: 31. MAR. 2023
在留資格 Status: 技能実習1号ロ Technical intern training (i)(b)
在留期間 Duration: One year
NARITA(A)

190098459I

LKLK8462624
TJ228077886FA

JAPAN VISA
日本国査証

EC9693321

Place of issue: HANOI
Date of issue: 22 MAR 22
Date of expiry: 22 JUN 22
No.of entries: SINGLE
Issue No.: 22A08971
For stay(s) of: 1 YEAR
Category: (E) AS TECH. INTERN TRAINING (I) (B)
Surname/Given name: BUI THE VINH
Passport No.: C9096770
Sex: M
Date of birth: 17 SEP 99
Nationality: VNM
No. of applicants
Remarks: M27

YDY21-040077

V<JPNBUI<<THE<VINH<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<
C9096770<8VNM9909173M220622022A08971620A<E17

3

CƠ QUAN CẤP HỘ CHIẾU
*ISSUING AUTHORITY*
CỤC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH
*Immigration Department*
T/L CỤC TRƯỞNG
*For the Director*
P. Trưởng Phòng
*Deputy Chief of Division*
*Hoàng Dương*

Chữ ký người mang hộ chiếu
*Signature of bearer*
BUI THE VINH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** - *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*

**HỘ CHIẾU** / *PASSPORT*

Loại / *Type*: P
Mã số / *Code*: VNM
Số hộ chiếu / *Passport N°*: C9096770

Họ và tên / *Full name*: BÙI THẾ VINH
Quốc tịch / *Nationality*: VIỆT NAM / *VIETNAMESE*
Ngày sinh / *Date of birth*: 17 / 09 / 1999
Nơi sinh / *Place of birth*: THÁI BÌNH
Giới tính / *Sex*: NAM / M
Số GCMND / *ID card N°*: 152257019
Ngày cấp / *Date of issue*: 17 / 03 / 2020
Có giá trị đến / *Date of expiry*: 17 / 03 / 2030
Nơi cấp / *Place of issue*: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

P<VNMBUI<<THE<VINH<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<
C9096770<8VNM9909173M3003172152257019<<<<<26